

Bản án số: 276/2025/DS-PT

Ngày: 17-6-2025

*V/v: “ Tranh chấp quyền sử dụng đất
và hủy quyết định hành chính cá
biệt”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Thái
Ông Võ Ngọc Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đinh Tiến Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Viết Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 145/2025/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định hành chính cá biệt*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 26/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1583/2025/QĐ-PT ngày 6 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Võ T, sinh năm 1945; địa chỉ: khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; do bà Đỗ Thị L, sinh năm 1984; địa chỉ: Số A T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam đại diện theo hợp đồng uỷ quyền ngày 25/02/2025. Ông T vắng, bà L có mặt.

- Bị đơn: bà [Nguyễn Thị M](#), sinh năm 1958; do ông [Trần Văn X](#), sinh năm: 1958; cùng địa chỉ: [khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#) đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 04/12/2024. Bà [M](#) vắng, ông [X](#) có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư [Nguyễn Thị Kiều D](#), thuộc [Văn phòng L1](#); địa chỉ liên hệ: [C T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng](#), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. [Ủy ban nhân dân thị xã Đ](#), tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: [Số B H, phường V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#).

Do ông [Nguyễn Thanh V](#) - Trưởng phòng [Tài N](#) và [M thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#) đại diện theo Văn bản ủy quyền ngày 25/4/2024 (BL 118).

2. Ông [Trần Văn X](#), sinh năm 1958 (chồng bà [Nguyễn Thị M](#)).

3. Bà [Trần Thị Ngọc T1](#), sinh năm 1987 (con bà [Nguyễn Thị M](#)).

4. Bà [Trần Thị Huyền T2](#), sinh năm 2000 (con bà [Nguyễn Thị M](#)).

Cùng địa chỉ: [khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#).

5. Bà [Trần Thị Minh T3](#), sinh năm 1994 (con bà [Nguyễn Thị M](#)).

Địa chỉ: [khối phố Quảng Lăng B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#).

Bà [Trần Thị Ngọc T1](#), bà [Trần Thị Huyền T2](#) và bà [Trần Thị Minh T3](#) do ông [Trần Văn X](#), sinh năm 1958; địa chỉ: [khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#) đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 04/12/2024, ông [X](#) có mặt.

6. Bà [Võ Thị N1](#), sinh năm 1947 (con bà [Nguyễn Thị T4](#)); địa chỉ: [khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#).

7. Bà [Võ Thị B](#), sinh năm 1951 (con bà [Nguyễn Thị T4](#)); địa chỉ: [khối phố L, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#).

8. Bà [Đoàn Thị H](#), sinh năm 1957 (vợ ông [Võ T](#)); địa chỉ: [khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông [Võ T](#) và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Nguyên diện tích 955m² đất thổ cư thuộc thửa đất số 666, tờ bản đồ số 05 tại [khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#) đến nay, được ghi nhận tại bản đồ 299 lập ngày 15/4/1984 do mẹ ông là [Nguyễn Thị T4](#) đứng tên đăng ký và

được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ [Nguyễn Thị T4](#) ngày 20/5/1998. Trong quá trình sử dụng, năm 1991 gia đình ông làm nhà ở, do vị trí nhà ở thấp nên mùa lụt hay bị ngập nước vì vậy phần đất tiếp giáp đường đi của nhà ông được gia đình đào, gánh lấy đất đắp cao nền nhà. Vì bị lấy đất nhiều mà diện tích đất bị đào đã sâu xuống nên gia đình ông sử dụng trồng lúa từ đó đến nay. Sau khi mẹ ông chết (2005), ông được thừa kế và sử dụng toàn bộ diện tích đất nêu trên (như bản đồ 299). Năm 2019, ông làm thủ tục nhận thừa kế theo quy định của pháp luật theo Giấy CNQSD đất cấp cho hộ [Nguyễn Thị T4](#) là 728m² đất ở và vườn thuộc thửa 1046, tờ bản đồ 07. Lúc này ông mới biết diện tích đất được công nhận trong Giấy chứng nhận của mẹ ông không chính xác với diện tích đất thực tế gia đình ông sử dụng từ trước đến nay. Tuy nhiên, việc gia đình ông sử dụng toàn bộ diện tích đất theo hiện trạng ổn định từ trước đến nay và không ai tranh chấp, chính quyền địa phương cũng chưa từng đề cập ý kiến gì. Đến ngày 27/4/2022, ông được [UBND phường Đ](#) mời đến hòa giải về việc tranh chấp diện tích đất ông đang sử dụng trồng lúa nêu trên với bà [Nguyễn Thị M](#). Tại đây, ông được biết bà [M](#) được [UBND huyện Đ](#) cấp Giấy CNQSD đất số L705186 ngày 20/5/1998 đối với diện tích đất gia đình ông đang sử dụng trồng lúa nêu trên là 175m², thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7. Ông cho rằng việc cấp Giấy CNQSD đất của [UBND huyện Đ](#) cho bà [Nguyễn Thị M](#) là vi phạm pháp luật, nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Công nhận diện tích 175m², thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7 tại [khóm phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#) thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông [Võ Thuận](#).

Hủy một phần Giấy CNQSD đất của [UBND huyện Đ](#) cấp cho hộ bà [Nguyễn Thị M](#) ngày 20/5/1998 đối với thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 175m² tại [phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#).

Bị đơn bà [Nguyễn Thị M](#) trình bày: Năm 1994, hộ gia đình bà [Nguyễn Thị M](#) được [UBND huyện Đ](#) cấp 06 thửa đất nông nghiệp gồm các thửa:

1/ Thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7, diện tích 175m², loại đất: Lúa, thời hạn sử dụng: 8/2017.

2/ Thửa đất số 78/2, tờ bản đồ số 8, diện tích 310m², loại đất: Lúa, thời hạn sử dụng: 8/2017.

3/ Thửa đất số 751/1, tờ bản đồ số 8, diện tích 299m², loại đất: Lúa, thời hạn sử dụng: 8/2017.

4/ Thửa đất số 50/1, tờ bản đồ số 8, diện tích 488m², loại đất: Lúa, thời hạn sử dụng: 8/2017.

5/ Thửa đất số 270/3, tờ bản đồ số 8, diện tích 139m², loại đất: mạ, thời hạn sử dụng: 8/2017.

6/ Thửa đất số 1048, tờ bản đồ số 7, diện tích 172m², loại đất: mạ, thời hạn sử dụng: 8/2017.

Hộ gia đình bà [Nguyễn Thị M](#) đã được nhà nước cấp Giấy CNQSD đất số L705186 ngày 20/5/1998 đối với 06 thửa đất nông nghiệp nêu trên. (Đến ngày 21/02/2014, thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa nên [UBND huyện Đ](#) đã thu hồi của hộ thửa đất số 50/1, tờ bản đồ số 8, diện tích 488m², loại đất: Lúa và đã cấp đổi lại thửa đất số 141, diện tích 510m², tờ bản đồ số 24 thuộc [phường Đ](#)). Mặc dù năm 1994, nhà nước cấp đất và năm 1998 cấp Giấy CNQSD đất cho hộ gia đình bà [Nguyễn Thị M](#) đối với 06 thửa đất nông nghiệp nói trên, nhưng trên thực tế hộ gia đình bà [Nguyễn Thị M](#) chỉ sử dụng 05 thửa gồm: Thửa đất số 78/2, thửa đất số 751/1, thửa đất số 50/1, thửa đất số 270/3 và thửa đất số 1048. Riêng thửa đất số 1050 do chồng bà [M](#) đi làm ăn xa, bản thân bà [M](#) nuôi con nhỏ, nên không để ý gia đình mình được cấp bao nhiêu thửa đất nông nghiệp và đến khi nhận Giấy CNQSD đất cũng không để ý đến thửa đất số 1050 này. Thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7 này gia đình bà [Nguyễn Thị T4](#) (mẹ ruột ông [Võ T](#)) sử dụng từ trước năm 1988 cho đến nay. Từ khi nhà nước chia lại đất nông nghiệp cho đến nay, gia đình ông [Võ T](#) vẫn đang sử dụng sản xuất. Đến năm 2022, hộ gia đình bà [Nguyễn Thị M](#) được [UBND phường Đ](#) thông báo thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7, diện tích 175m², loại đất lúa là của hộ gia đình bà [Nguyễn Thị M](#) đã được nhà nước cấp Giấy CNQSD đất và [UBND phường Đ](#) đã mời 02 gia đình đến hòa giải về việc tranh chấp đối với diện tích đất trên nhưng không thành. Nay bà [Nguyễn Thị M](#) không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông [Võ Thuần](#). Bà [M](#) đã có đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc ông [Võ T](#) phải trả lại thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 175m² tại [phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#) đã cấp cho hộ bà [Nguyễn Thị M](#).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông [Trần Văn X](#), bà [Trần Thị Ngọc T1](#) và bà [Trần Thị Huyền T2](#) thống nhất với ý kiến của bị đơn.

+ Tại Công văn số 3929/UBND ngày 13/12/2024 (BL 156), [UBND thị xã Đ](#) trình bày: Thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, hộ [Nguyễn Thị M](#) đã có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 31/7/1997 gồm 07 thửa đất, trong đó có thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 07, diện tích 175m², loại đất: 2L (lúa). Nội dung đơn của hộ [Nguyễn Thị M](#) được [UBND xã Đ](#) ký xác nhận ngày 30/8/1997. Trên cơ sở đơn

đăng ký quyền sử dụng đất của hộ [Nguyễn Thị M](#), ý kiến đề nghị của [UBND xã Đ](#), [UBND huyện Đ](#) đã cấp Giấy CNQSD đất cho hộ [Nguyễn Thị M](#) gồm 07 thửa đất, trong đó có thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 07, diện tích 175m², loại đất: lúa là đúng theo quy định. Do đó đề nghị của ông [Võ T](#) về việc huỷ một phần Giấy CNQSD đất do [UBND huyện Đ](#) cấp cho hộ [Nguyễn Thị M](#) đối với thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 07, diện tích 175m², loại đất: Đất lúa tại [phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#) là không có cơ sở.

+ Bà [Võ Thị N1](#), bà [Võ Thị B](#) cùng thống nhất ý kiến trình bày: ba mẹ bà là ông [Võ G](#) và bà [Nguyễn Thị T4](#) có 4 người con gồm: Võ Thuần, [Võ Thị B](#), [Võ T5](#) và [Võ Thị N1](#). Chị em bà trưởng thành, lập gia đình ở riêng nên chỉ có ông [T](#) là ở bên nhà, cận kề chăm sóc mẹ. Năm 1991, mẹ bà sửa lại nhà ở, vị trí nhà cũ thấp mùa lụt hay bị ngập nước nên mẹ và vợ chồng ông [T](#) đào lấy đất đắp cao nền nhà bằng phần đất tiếp giáp đường đi. Vì diện tích đất bị đào sâu xuống nên ông [T](#) trồng lúa từ đó đến nay, diện tích khoảng 175m² thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7, [phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#). Các chị em trong gia đình không ai tranh chấp gì, đất này là của ông [T](#). Hộ bà [Nguyễn Thị M](#) được cấp giấy cyhứng nhận quyền sử dụng đất này là không đúng. Bà thống nhất với mọi trình bày của ông [T](#) trong vụ án.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 26/02/2025 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 34, 37, 39 khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4 điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; các điều 11, 15, 115, 163 và 168 của Bộ luật Dân sự; các điều 3, 21 Luật đất đai năm 1993, được sửa đổi bổ sung năm 1998; khoản 7,9 Điều 3, khoản 1,2,3 Điều 26, các điều 53, 99, 100 và 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông [Võ T](#) về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và huỷ quyết định hành chính cá biệt*” với bị đơn bà [Nguyễn Thị M](#).

Công nhận diện tích 175m² đất, thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7 tại [khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#) thuộc quyền sử dụng của ông [Võ T](#) và bà [Đoàn Thị H](#) (có sơ đồ kèm theo).

Huỷ một phần Giấy CNQSD đất do [UBND huyện Đ](#) cấp cho hộ [Nguyễn Thị M](#) ngày 20/5/1998, đối với thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7, diện tích 175m² tại [khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#).

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà [Nguyễn Thị M](#) về việc yêu cầu ông [Võ T](#) trả lại thửa đất số 1050, diện tích 175m² cho bà [Nguyễn Thị M](#).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/3/2025, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà [Nguyễn Thị M](#), kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét: Huỷ bản án sơ thẩm; Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông [Võ T](#); xác định quyền sử dụng đất hợp pháp cho bị đơn đối với thửa đất số 1050, theo GCNQSDĐ số L705186 ngày 20/5/1998.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ toạ và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và xem xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bà [Đỗ Thị L](#) là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông [Võ T](#) không rút đơn khởi kiện. Ông [Trần Văn X](#) là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà [Nguyễn Thị M](#) giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét Huỷ bản án sơ thẩm; xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Công nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn đối với thửa đất 1050.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn về Huỷ Bản án sơ thẩm, cho rằng nguyên đơn không có quyền khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: ông [Võ T](#) là người thừa kế quyền sử dụng đất của bà [Nguyễn Thị T4](#), là mẹ ông [Võ Thuần](#). Ông [T](#) cho rằng việc [UBND huyện Đ](#) cấp GCNQSDĐ cho bà [Nguyễn Thị M](#) là vi phạm pháp luật nên ông khởi kiện yêu cầu Toà án công nhận diện tích 175m² đất tại thửa 1050 và yêu cầu huỷ một phần GCNQSDĐ đã cấp cho hộ bà [Nguyễn Thị M](#) vào ngày 20/5/1998. Như vậy, ông [Võ T](#) có quyền khởi kiện vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo của bị đơn về đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn đối với thửa đất 1050, thấy rằng:

[4] Tại Công văn số 64/UBND ngày 15/11/2023 (BL 96), Công văn số 11/UBND ngày 16/4/2024 (BL 113) và hồ sơ kê khai đăng ký do [UBND phường Đ](#) cung cấp thể hiện: diện tích 175m² đất tranh chấp do bà [Nguyễn Thị T4](#) kê khai theo Chỉ thị 299/TTg nằm trong thửa đất số 666, tờ bản đồ số 2, diện tích 955m² tại [thôn P, xã Đ, huyện Đ](#). Do gia đình bà [T4](#) lấy đất phía trước đổ lên để làm nền nhà tránh ngập lụt mùa mưa, đồng thời lấy chỗ đó cấy lúa làm ăn sinh sống và gia đình bà [T4](#) sử dụng liên tục cho đến khi bà [T4](#) chết và ông [Võ T](#) tiếp tục sử dụng trồng lúa cho đến nay.

[5] Tại Bản tự khai ngày 19/6/2023 (BL 72a), Biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2023 (BL 83) và Biên bản hoà giải ngày 26/7/2024 (BL 138 và 139) bà [Nguyễn Thị M](#) và người đại diện theo uỷ quyền của bà [M](#) ông [Lê Xuân H1](#) cũng đã thừa nhận: năm 1994 chia đất, gia đình bà [M](#) không có ai ở nhà để đi nhận đất. Mặc dù, năm 1994 được nhà nước cấp đất và năm 1998 được cấp Giấy CNQSD đất nhưng từ năm 1994 đến năm 2022 gia đình bà [M](#) cũng không biết thửa đất số 1050, diện tích 175m² được cấp cho hộ bà [M](#). Bà [M](#) cũng thừa nhận: thửa đất số 1050, diện tích 175m² gia đình bà [Nguyễn Thị T4](#) sử dụng từ trước năm 1988 cho đến nay. Từ khi nhà nước chia lại đất nông nghiệp cho đến nay gia đình ông [Võ T](#) vẫn đang sử dụng sản xuất.

[5] Như vậy, việc [UBND huyện Đ](#) cấp Giấy CNQSD đất thửa đất số 1050, diện tích 175m² tại [thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam](#) cho hộ [Nguyễn Thị M](#) khi các cơ quan chức năng không khảo sát, thẩm tra thực trạng tình hình sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân có liên quan đối với phần diện tích 175m² đất; Không giải quyết các tài sản thuộc sở hữu của gia đình ông [T](#) có trên diện tích 175m² đất và không tiến hành kiểm tra, xác minh ai là người khai hoang hoặc đang sử dụng diện tích là 175m² đất nêu trên là không đúng qui định tại Điều 21 của Luật đất đai năm 1993 quy định: “Việc quyết định giao đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được tiến hành sau khi có quyết định thu hồi đất đó”. Sai sót này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của gia đình ông [T](#). Hơn nữa, phần diện tích đất này từ trước tới nay, hộ [Nguyễn Thị M](#) không phải là người sử dụng. Theo quy định của Nghị định 64/CP, người được giao đất phải sử dụng đất đúng mục đích trong thời hạn được giao. Nhưng thực tế: Bà [Nguyễn Thị M](#) không phải là người sử dụng phần diện tích 175m² đất tranh chấp. Do [UBND huyện Đ](#) cấp Giấy CNQSD đất thửa đất số 1050, diện tích 175m² cho hộ [Nguyễn Thị M](#) không đúng pháp luật. Trong quá trình giải quyết, các đồng thừa kế của bà [Nguyễn Thị T4](#) đều đồng ý giao thửa đất số 1050, diện tích 175m² cho vợ chồng ông [T](#)

quyền sử dụng. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Công nhận diện tích 175m², thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7 tại [khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam](#) thuộc quyền sử dụng của ông [Võ T](#), bà [Đoàn Thị H](#) và hủy một phần Giấy CNQSD đất do [UBND huyện Đ](#) cấp cho hộ [Nguyễn Thị M](#) ngày 20/5/1998, đối với thửa đất số 1050, diện tích 175m²; Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà [Nguyễn Thị M](#) về việc yêu cầu ông [Võ T](#) trả lại thửa đất số 1050, diện tích 175m² cho bà [Nguyễn Thị M](#).

Trên phần diện tích 175m² đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông [Võ T](#) theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/7/2023 (BL 123 - 124) và tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay, các đương sự có mặt đều thừa nhận: Không có tài sản, vật kiến trúc và cây cối gì của bà [Nguyễn Thị M](#) trên diện tích đất tranh chấp này.

Từ những chứng cứ, phân tích và lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật; kháng cáo của bị đơn không có cơ sở, không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi bản chất nội dung vụ án nên không được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Tuy kháng cáo không được chấp nhận nhưng bị đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên HĐXX miễn án phí phúc thẩm cho bị đơn bà [Nguyễn Thị M](#).

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà [Nguyễn Thị M](#), giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các điều 26, 34, 37, 39 khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4 điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; các điều 11, 15, 115, 163 và 168 của Bộ luật Dân sự; các điều 3, 21 Luật đất đai năm 1993, được sửa đổi bổ sung năm 1998; khoản 7,9 Điều 3, khoản 1,2,3 Điều 26, các điều 53, 99, 100 và 101 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ T về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định hành chính cá biệt*” với bị đơn bà Nguyễn Thị M.

Công nhận diện tích 175m² đất, thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7 tại khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền sử dụng của ông Võ T và bà Đoàn Thị H (có sơ đồ kèm theo).

Hủy một phần Giấy CNQSD đất do UBND huyện Đ cấp cho hộ Nguyễn Thị M ngày 20/5/1998, đối với thửa đất số 1050, tờ bản đồ số 7, diện tích 175m² tại khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu ông Võ T trả lại thửa đất số 1050, diện tích 175m² cho bà Nguyễn Thị M.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị M được miễn án phí dân sự phúc thẩm vì là người cao tuổi.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cường